

NHĨ NHÃ 《爾雅》: NGUỒN TƯ LIỆU HUẤN HỒ CHO NGHIÊN CỨU HÁN NGỮ VÀ TỪ VỰNG HÁN VIỆT CỔ

Lương Ngọc Oanh¹, Bùi Hoàng Long^{2*}

¹ Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

² Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM

oanhluongdph@hcmussh.edu.vn, longbh@huflit.edu.vn

TÓM TẮT – Nhĩ Nhã 《爾雅》 là tự thư huấn hồ sớm nhất của Trung Quốc, có vị trí đặc biệt trong truyền thống Kinh học và “tiểu học”, đồng thời được xem là công cụ quan trọng để nghiên cứu ngữ nghĩa tiếng Hán cổ đại. Bài viết này trình bày bối cảnh hình thành, cấu trúc nội dung và tính chất của tự thư Nhĩ Nhã, qua đó đánh giá giá trị ứng dụng của tác phẩm trong nghiên cứu Hán ngữ cổ đại và từ vựng Hán Việt cổ. Trên cơ sở khảo cứu văn bản và khảo sát lịch sử, nghiên cứu xác định rằng Nhĩ Nhã được hình thành từ nguồn tư liệu huấn hồ có từ trung kỳ và hậu kỳ thời Chiến Quốc, được nhuận sắc và hoàn thiện vào thời Tây Hán. Các tư liệu trong Nhĩ Nhã bao gồm cả các giải thích nghĩa biểu niệm và nghĩa ngữ cảnh của từ cổ. Ngoài ra, kết quả phân tích cũng chỉ ra một số trường hợp từ Hán Việt cổ có thể truy nguyên qua Nhĩ Nhã, như các từ thuộc vận bộ DIỆP, CHUNG, DƯƠNG, gợi mở hướng nghiên cứu về lịch sử ngữ âm và từ vựng Hán Việt. Đồng thời, nghiên cứu này cũng hướng đến việc góp phần bổ sung dữ liệu và cách tiếp cận cho việc khai thác giá trị của các tự thư huấn hồ trong Hán học và Việt Nam học.

Từ khóa – Nhĩ Nhã, từ Hán Việt cổ, huấn hồ, tiếng Hán cổ đại

I. DẪN NHẬP

Nhĩ Nhã 《爾雅》 là một tự thư quan trọng trong truyền thống kinh học và “tiểu học” 小學¹ của Trung Hoa. Bắt đầu từ thời Bắc Tống, *Nhĩ Nhã* được liệt vào hàng “kinh điển”, nằm trong hệ thống “thập nhị kinh” 十二經, và liệt vào “thập tam kinh” 十三經 dưới thời Nam Tống. Do đó, có thể thấy địa vị của *Nhĩ Nhã* trong lịch sử kinh học và ngôn ngữ học truyền thống là khá cao. Hiện nay, việc tìm hiểu về bản chất và cách đọc các tự thư của Trung Quốc, trong đó có *Nhĩ Nhã*, là một điều kiện cơ bản để nghiên cứu chuyên sâu hơn về Hán học nói chung và tiếng Hán nói riêng.

Tuy nhiên, hiện nay tại Việt Nam, số lượng tư liệu giới thiệu về *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 chưa nhiều. Trong các tư liệu hiện tại, *Nhĩ Nhã* thường được giới thiệu như là một bộ từ điển hoặc tự điển. Chẳng hạn, Trần Văn Chánh (2018) trong quyển *Từ điển – Sách công cụ chữ Hán của Việt Nam và Trung Quốc* đã tiến hành khái lược và giải thích một số loại tự thư của Trung Quốc và Việt Nam. Trong đó, *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 được giới thiệu là một bộ “từ điển cổ”, “từ điển phân loại giải thích ngữ nghĩa” [1]. Tuy nhiên, như chúng tôi chỉ ra bên dưới, từ bối cảnh hình thành cho đến phương pháp biên soạn, *Nhĩ Nhã* đều có những điểm khác biệt rõ rệt so với từ điển hiện đại.

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ giới thiệu sơ lược về bối cảnh ra đời, tính chất, cũng như giới thiệu phương pháp biên soạn của *Nhĩ Nhã*, nhằm giúp ích cho quá trình nghiên cứu tự thư này. Cuối cùng, chúng tôi đưa ra một số gợi ý liên quan đến việc vận dụng *Nhĩ Nhã* trong bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam.

Các tư liệu *Nhĩ Nhã* được chúng tôi trích dẫn được lấy từ bản *Nhĩ Nhã* xuất bản năm 2016 của nhà xuất bản Trung Hoa Thư Cục [2].

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NHĨ NHÃ 《爾雅》

Theo ghi chép trong thiên *Nghệ văn chí* của *Hán Thư* 《漢書·藝文志》, *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 có tổng cộng 20 thiên (chương), tuy nhiên phiên bản được lưu truyền đến hiện tại chỉ có 19 thiên (đã thất lạc thiên lời tựa 序篇). Từ ngữ trong *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 được sắp xếp theo các thiên riêng biệt, các thiên lại được sắp xếp và phân loại theo chủ đề hoặc lĩnh vực cụ thể. Do đó, có thể coi *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 giống như một quyển tự thư huấn hồ phân loại theo chuyên ngành.

Trong các bản lưu truyền hiện nay, 19 thiên trong *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 gồm: *Thích hổ* 《釋詁》, *Thích ngôn* 《釋言》, *Thích huấn* 《釋訓》, *Thích thân* 《釋親》, *Thích cung* 《釋宮》, *Thích khí* 《釋器》, *Thích nhạc* 《釋樂》, *Thích thiên* 《釋天》, *Thích địa* 《釋地》, *Thích khâu* 《釋丘》, *Thích sơn* 《釋山》, *Thích thủy* 《釋水》, *Thích thảo* 《釋草》, *Thích mộc* 《釋木》, *Thích trùng* 《釋蟲》, *Thích ngư* 《釋魚》, *Thích điều* 《釋鳥》, *Thích thú* 《釋獸》, *Thích súc* 《釋畜》.

Trong đó, ba thiên đầu tiên gồm *Thích hổ* 《釋詁》, *Thích ngôn* 《釋言》, *Thích huấn* 《釋訓》 là những thiên thu thập các từ ngữ thông thường (bao gồm: tính từ, danh từ, động từ), tập trung vào việc quy nạp những mục huấn thích

* Corresponding Author

¹ *Tiểu học* 小學 không phải là một bậc học trong giáo dục chính quy như ngày nay, mà chỉ các môn học cần phải học trước khi có thể đọc kinh điển, bao gồm ba môn là *âm vận học* 音韻學, *huấn hồ học* 訓詁學, và *văn tự học* 文字學.

thụ chi thư. Dịch: Các sách không bị bỏ đi, là các sách thuộc y dược, bốc phê, trồng trọt.) Tức ngoại trừ các sách vở mang tính thực dụng cao như sách y học, bốc phê, trồng trọt, còn kỳ dư các sách khác, đặc biệt là liên quan đến Nho học, đa phần đều bị thiêu hủy. Việc *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 còn tồn tại đến thời Tây Hán, và lại có dung lượng nội dung tương đối hoàn chỉnh hơn so với thời Tiên Tần, dường như chỉ có thể được giải thích bằng việc có bàn tay nhuận sắc của các học giả thời Tây Hán, sau khi phong trào “độc tôn Nho học” diễn ra.

Do đó, chúng tôi cho rằng, hiện tại có thể tạm đưa ra nhận định như sau về bối cảnh ra đời của *Nhĩ Nhã* 《爾雅》: Quyển *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 hình thành dựa trên tư liệu khá sớm từ thời Chiến Quốc trung kỳ và hậu kỳ. Có thể thấy, trong suốt quá trình hình thành, có thể *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 liên tục được bổ sung và nhuận sắc. Đến thời Tây Hán, dưới tác động của phong trào “bãi truat bách gia, độc tôn Nho thuật”, *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 chính thức được biên thành sách, phục vụ chính cho việc đọc kinh điển Nho gia. Chính vì vậy, có thể thấy *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 xuất hiện với dung lượng và tính hệ thống cao hơn thời kỳ trước đó.

B. TÍNH CHẤT CỦA NHĨ NHÃ 《爾雅》

Ở trên, chúng ta thấy rằng như Guan Xihua đã chỉ ra, sự hình thành tư liệu của *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 bắt đầu từ trung hậu kỳ của thời Chiến Quốc [3]. Do đó, một số mục trong *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 có thể chỉ đơn thuần là giải thích từ ngữ cổ. Chính do đặc điểm này, mà một số học giả cho rằng *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 là một quyển từ điển cổ đại.

Tuy nhiên, do *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 được biên soạn và nhuận sắc vào thời Tây Hán, với mục đích chính là để đọc kinh điển, cho nên ngoài việc giải thích nghĩa khách quan (hay “nghĩa biểu niệm”) của từ ngữ, *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 còn chủ trương thu thập các “nghĩa ngữ cảnh” (使用義) của từ ngữ, bao gồm các từ ngữ xuất hiện trong kinh điển Nho gia. Nói cách khác, với các trường hợp giải thích “nghĩa ngữ cảnh” của từ, thì một khi thoát ly khỏi văn cảnh, thì một từ không còn nghĩa đó nữa. Chúng tôi lấy ví dụ như sau. Thiên *Thích hổ* 《釋詁》 có chú thích: “流，擇也。”Chú thích này được dành cho từ *lưu* 流 trong bài *Quan Thu* 《關雎》 trong phần *Chu Nam* 周南 của *Thi Kinh* 《詩經》:

“參差荇菜，左右流之。

窈窕淑女，寤寐求之。”

(Dịch: Rau hạnh mọc cao mọc thấp, hai tay hái rau

Người con gái thiện lành, ta thường mong cầu nàng ấy)

Phần chú giải *Thi Kinh* 《詩經》 của *Thân Bồi Công* 申培公 (hay còn gọi là *Lỗ thi* 魯《詩》), một trong ba trường phái lớn của *kim văn kinh học* 今文經學 dùng “擇” (nhặt, lựa, hái) để giải thích cho *lưu* “流”³. Nếu thoát ly khỏi ngữ cảnh của bài *Quan Thu*, thì chữ *lưu* 流 không còn mang nghĩa “擇” (nhặt, lựa, hái) nữa.

Wang Ning cho rằng, do *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 hình thành dựa trên việc thu thập tư liệu huấn hử của các đời trước, nên tác phẩm này có thể xem là một tự thư mang tính “hội biên” (thu thập) 彙編性 [6]. Wang Ning chỉ ra rằng, một số mục trong *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 có nội dung tương đồng với phần chú thích hoặc chính văn của thiên *Thập dực* 《十翼》 của *Kinh Dịch* 《易經》, thiên *Thụy Pháp* 《謚法篇》 của *Chu Thư* 《周書》, và cả các tác phẩm như *Trang tử* 《莊子》, *Sổ từ* 《楚辭》. Ví dụ, trong *Nhĩ Nhã* 《爾雅》, các mục như “師，眾也”“比，輔也”“履，禮也”，v.v.. tương đồng với chú thích trong thiên *Thập dực* 《十翼》 của *Kinh Dịch* 《易經》; các mục như “典，常也”“惠，愛也”“懷，思也” tương ứng với *Thụy Pháp* 《謚法篇》 của *Chu Thư* 《周書》, các mục “暴雨謂之凍”“卷施草，拔心不死” lại xuất phát từ *Sổ từ* 《楚辭》 [6]. Từ đó, có thể thấy rằng phạm vi lấy tư liệu của *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 là khá rộng.

Về cơ bản, chúng tôi đồng ý với ý kiến của Wang Ning. Do đó, có thể xem *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 là một quyển tự thư huấn hử (giới huấn hử học còn gọi là *huấn hử chuyên thư* 訓詁專書), được hình thành nhờ việc thu thập các tư liệu huấn hử từ thời Chiến Quốc đến thời Tây Hán. Trong đó, một số mục huấn thích có thể phản ánh được nghĩa của từ; tuy nhiên, một bộ phận nội dung lại bao gồm các huấn thích giải thích nghĩa sử dụng của từ trong văn bản nhất định. Do đó, trong khi sử dụng *Nhĩ Nhã* 《爾雅》, cần phải tách bạch các trường hợp nào phản ánh được nghĩa của từ, trường hợp nào phải kết hợp với ngữ cảnh để lý giải. Có như vậy, việc sử dụng tư liệu trong *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 mới có thể chính xác.

IV. MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA NHĨ NHÃ 《爾雅》

Tuy là tự thư cổ xưa nhất, nhưng cho đến ngày nay, *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 vẫn mang giá trị ứng dụng cao. Ở bên dưới, chúng tôi trình bày một số ý kiến sơ bộ về việc ứng dụng *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 trong nghiên cứu và giảng dạy Hán ngữ, cũng như mở ra một số khả năng ứng dụng tư liệu huấn hử trong tự thư này vào việc nghiên cứu từ Hán-Việt cổ.

A. ỨNG DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY HÁN NGỮ

³ Trích lại từ Cheng Junying [5]. Ngoài ra, Cheng Junying còn đưa ra giả thuyết rằng 流 là giả tá của lưu 攖. Như *Quảng Nhã* 《廣雅》 chú thích: “攖，擇也。”(Lưu, loát dã.) [5]. Chúng tôi cho rằng đây là một giả thuyết đáng tham khảo, do 流 và 攖 đều đọc giống nhau vào thời thượng cổ (đều đọc lai 來 như u 幽 vận).

1. NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG TIẾNG HÁN

Như đã trình bày ở trên, *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 là một sách công cụ quan trọng để đọc hiểu được các cổ tịch Tiên Tần. Hiện tại, các điển tịch Tiên Tần tuy có một lượng lớn các sách chú giải, sách công cụ để thuận tiện cho việc nghiên cứu, nhưng những tài liệu huấn hỗ cổ được ghi lại *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 vẫn là một y cứ quan trọng để chúng ta tìm hiểu ngôn ngữ của thời Tiên Tần. Do đó, khi nghiên cứu tiếng Hán cổ đại, việc đọc và nghiên cứu *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 là một nội dung quan trọng.

Ngoài ra, *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 còn có thể giúp chúng ta giải quyết một số vấn đề thuộc phạm trù ngữ nghĩa trong tiếng Hán hiện đại. Có một số thành ngữ, nếu chúng ta sử dụng nghĩa thông thường của từ, thì sẽ khá khó để giải thích. Chúng tôi lấy ví dụ: thành ngữ “不速之客” (*bất tốc chi khách*) trong tiếng Hán hiện đại chỉ “vị khách không mời mà đến”. Từ tốc 速 thường mang nghĩa “nhanh, lẹ”, tại sao lại thể hiện ý “mời” ở đây. Nếu tra *Nhĩ Nhã* 《爾雅》, chúng ta có thể giải quyết được vấn đề này. Thiên *Thích ngôn* 《釋言》 của quyển *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 chép: “速, 徵也。” (Tốc, trưng dã) “徵, 召也。” (Trưng, triệu dã) Triệu 召 tức “gọi đến, vờ đến”. Như vậy, tốc 速 còn có nghĩa “gọi đến, mời”. Nét nghĩa này cũng được thể hiện ở các ngữ liệu bên dưới. Sách *Tả truyện* 《左傳》, năm thứ ba Lỗ Ẩn công (隱公三年): “去順效逆, 所以速禍也。” (Khử thuận hiệu nghịch, sở dĩ tốc họa dã. Dịch: Bỏ mất sáu điều thuận mà chiêu vờ sáu điều nghịch, là cái căn nguyên để vờ họa đến) Thiên *Sở ngữ hạ* 《楚語下》 sách *Quốc ngữ* 《國語》 chép: “是之不恤, 而蓄聚不厭, 其速怨於民多矣。” (*Thị chi bất tuất, nhi súc tụ bất yếm, kỳ tốc oán ư dân đa hỹ.* Dịch: Không lo lắng điều này, mà lại lo tích tụ không biết đủ, chính là chuốc lấy cái oán thán của dân vậy) Như vậy, vấn đề giải thích nghĩa của từ tốc 速 trong cụm “不速之客” về cơ bản đã được giải đáp -- tốc 速 trong tiếng Hán thượng cổ có một nghĩa là “mời, gọi mời, vờ đến”.

2. GỢI Ý MỘT SỐ MANH MỐI TRONG NGHIÊN CỨU TỪ HÁN VIỆT CỔ

Ngoài việc hỗ trợ đắc lực cho nghiên cứu tiếng Hán cổ đại, và giải thích một số vấn đề thuộc tiếng Hán hiện đại, thì *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 còn chứa một số từ vựng cổ, thuộc vào giai đoạn giao lưu sớm nhất giữa Việt Nam và Trung Quốc. Do đó, thông qua *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 nói riêng cũng như các tự thư thời kỳ đầu nói chung, chúng ta có thể có một số manh mối trong việc nghiên cứu lớp từ Hán Việt cổ.

a) Những từ Hán-Việt cổ có nguồn gốc từ vận bộ DIỆP 葉

Trong chuyên khảo *Hán Việt ngữ nghiên cứu* 《漢越語研究》, Wang Li có đưa ra khả năng vận bộ DIỆP 葉 có âm đọc Hán Việt cổ tương ứng với vần -ep của tiếng Việt ngày nay; trong khi đó, vận bộ ĐÀM 談 lại tương ứng với vần -em. Wang Li đưa ra một số trường hợp như sau [7]:

- (i) 斬, âm tiếng Hán thượng cổ là TRANG 莊 nữ, ĐÀM 談 vận, âm Hán Việt cổ là *chém*.
- (ii) 夾, âm tiếng Hán thượng cổ là KIẾN 見 nữ, DIỆP 葉 vận, âm Hán Việt cổ là *kép*.
- (iii) 狹, âm tiếng Hán thượng cổ là HẠP 匣 nữ, DIỆP 葉 vận, âm Hán Việt cổ là *hẹp*.

Do tự thư *Nhĩ Nhã* 《爾雅》 ghi chép lại từ vựng từ thời Tiên Tần đến Tây Hán, nằm trong thời gian hình thành lớp từ Hán Việt cổ⁴, nên chúng ta có thể thấy được một số từ có thể nằm trong lớp từ này được ghi lại trong tự thư. Thiên *Thích hổ* 《釋詁》 chép: “盍, 合也。” (*Hạp, hợp dã.*) Chữ hợp 合 ở đây có thể là “tụ hợp”, cũng có thể là “khép lại”, như bộ Tập ㇿ trong *Thuyết văn giải tự* 《說文解字》 có chép: “合, 合口也。” (*Hợp, hợp khẩu dã.* Dịch: Hợp, tức là khép miệng lại.) . Đây có thể là chữ “khép” trong tiếng Việt. *Hạp* “盍” là một dạng viết khác của *hạp* “闔”, 《說文解字·門部》: “門扇也。一曰閉也。从門盍聲。” (*[Hạp], môn phiến dã. Nhất viết bế dã. Tùng môn hạp thanh.* Dịch: [Hạp] chỉ cánh cửa. Một nghĩa khác là “đóng lại”. Có nghĩa phù là môn 門 và thanh phù là hạp 盍.) Nghĩa thứ hai xuất hiện trong nhiều cổ tịch Tiên Tần, như *Tả truyện* 《左傳》, năm Định công thứ tám (定公八年): “陽越射之, 不中。築者闔門。” (*Dương Việt xạ chi, bất trúng. Trúc giả hạp môn.* Dịch: Dương Việt bắn tên nhưng không trúng. Những kẻ đang xây dựng phòng thất mới đóng cửa lại.) *Hạp* 闔 có âm tiếng Hán thượng cổ là HẠP 匣 nữ, DIỆP 葉 vận (IPA: [yǎp]). Nếu theo quy luật tương ứng bên trên, rất có thể đây là chữ “khép” của tiếng Việt ngày nay.

b) Những từ Hán Việt cổ có nguồn gốc từ vận bộ CHƯNG 蒸

Thiên *Thích huấn* 《釋訓》 có chép: “馮河, 徒涉也。” (*Bằng hà, đồ thiệp dã.* Dịch: Bằng hà, tức là lội qua sông mà không cần thuyền bè.) Ngày nay, chữ 馮 có âm Hán Việt đọc là *phùng*; tuy nhiên, *Từ Huyền* 徐鉉 có chú thích: “本音皮冰切。經典通用爲‘依馮’之‘馮’。” (Dịch: Vốn đọc với âm *bì bằng thiết* [đọc theo phiên thiết tức âm *bằng* – ND], kinh điển hay dùng để ghi chữ *bằng* trong *y bằng*). Về nghĩa của cụm 馮河, Cao Dụ 高誘 chú thiên *An Tử* 《安死》 của *Lã Thị Xuân Thu* 《呂氏春秋》 có nói: “無兵搏虎曰暴, 無船渡河曰馮。” (*Vô binh bách hổ viết bạo, vô thuyền độ hà viết bằng.* Dịch: Đánh hổ bằng tay không, không cần binh khí, gọi là “bạo”; qua sông mà không cần thuyền, gọi là “bằng”.)

⁴ Nguyễn Tài Cẩn cho rằng vùng miền Bắc Việt Nam và dân tộc Hán có thể đã bắt đầu qua lại với nhau từ thời Thượng cổ. Trong đó, giai đoạn tiếp xúc lâu dài giữa hai dân tộc bắt đầu khi Triệu Đà đem quân xâm chiếm Âu Lạc, và nhà Hán bắt đầu thiết lập chế độ đô hộ tại Giao Chỉ và Cửu Chân [8].

Nghĩa này được tìm thấy trong thiên *Tiểu Mân* 《小旻》 trong phần *Tiểu Nhã* của *Thi Kinh* 《詩經·小雅》: “不敢暴虎, 不敢馮河。” (*Bất cảm bạo hổ, bất cảm bằng hà*. Dịch: Chẳng dám tay không bắt hổ, chẳng dám lội thẳng qua sông). *Bằng* 馮 có âm tiếng Hán thượng cổ là TÍNH 並 nữu, vận bộ CHUNG 蒸 (IPA: [bĩəŋ]), và có thể có âm Hán Việt cổ là *bằng*. Trong tiếng Việt hiện đại, động từ *bằng* được dùng với các nghĩa: 1. Vượt qua bằng con đường ngắn hơn, không theo lối đi sẵn có; 2. Vượt thẳng qua, bất chấp trở ngại [9].

Xian Manxue có đưa ra một trường hợp chữ vận bộ CHUNG 蒸 tương ứng với vần -*ăng* của tiếng Việt, là trường hợp từ *dăng* 蠅 (vốn đọc DƯ 餘 nữu, CHUNG 蒸 bộ, IPA: [ĩəŋ]) được đọc thành *nhặng* [10]. Do đó, chúng tôi cho rằng tương ứng giữa vận bộ CHUNG 蒸 và vần -*ăng* của tiếng Việt là một vấn đề có thể được xem xét khi nghiên cứu âm Hán Việt cổ.

c) Những từ Hán Việt cổ có nguồn gốc từ vận bộ DƯ'ONG 陽

Thiên *Thích Cung* 《釋宮》 có chép: “廟中路謂之唐。” (*Miếu trung lộ vị chi đường*. Dịch: Đường trong tông miếu gọi là “đường”). Nghĩa này được phản ánh trong bài *Phòng hữu thước sào* 《防有鵲巢》 trong *Thi Kinh* 《詩經》: “中唐有甃。” (*Trung đường hữu bích*. Dịch: Gạch lót trên đường). Từ *đường* 唐 có âm thượng cổ là ĐỊNH 定 nữu, vận bộ DƯ'ONG 陽 ([dan]). Từ “đường” trong tiếng Việt chỉ “đường đi”, tương cận với 唐 dan về âm lẫn về nghĩa, có thể là giữ lại nghĩa cổ của từ 唐⁵.

V. TIỂU KẾT

Trong bài viết này, chúng tôi đã giới thiệu một số nét về bối cảnh hình thành, nội dung khái quát và tính chất của tự thư huấn hổ *Nhĩ Nhã* 《爾雅》. Kết quả phân tích cho thấy, *Nhĩ Nhã* được hình thành từ tư liệu huấn hổ có nguồn gốc từ thời Chiến Quốc trung kỳ và hậu kỳ, sau đó được bổ sung và nhuận sắc vào thời Tây Hán dưới ảnh hưởng của phong trào “bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật”. Tác phẩm chứa đựng tư liệu phản ánh nghĩa biểu niệm và nghĩa ngữ cảnh của từ, trong đó nhiều mục huấn thích phản ánh nghĩa sử dụng của từ trong kinh điển Nho gia.

Bài viết chỉ ra giá trị ứng dụng của *Nhĩ Nhã* trong nghiên cứu Hán ngữ cổ đại, cũng như trong việc lý giải một số vấn đề từ vựng tiếng Hán hiện đại. Đặc biệt, thông qua việc khảo sát các mục từ trong *Nhĩ Nhã*, chúng tôi đã nhận diện được một số trường hợp từ Hán Việt cổ có khả năng truy nguyên, như các từ thuộc vận bộ DIỆP 葉, CHUNG 蒸 và DƯ'ONG 陽, qua đó cung cấp thêm dữ liệu cho nghiên cứu lịch sử ngữ âm và từ vựng Hán Việt.

Mặc dù các kết quả này chỉ mang tính gợi mở, song chúng góp phần bổ sung cơ sở tư liệu và cách tiếp cận đối với việc khai thác các tự thư huấn hổ trong Hán học và Việt Nam học. Trong tương lai, việc mở rộng phạm vi khảo sát sang các tự thư khác và đối chiếu với nhiều nguồn ngữ liệu cổ hơn sẽ giúp kiểm chứng và phát triển thêm những nhận định nêu trong nghiên cứu này.

VI. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Trần Văn Chánh (2018). *Từ điển sách công cụ chữ Hán của Việt Nam và Trung Quốc*, Thành phố Hồ Chí Minh: Tổng hợp.

[2] 佚名 (2016). 《爾雅》〈附音序、筆畫索引〉, 北京: 中華書局.

[3] 管錫華 (1996). 《爾雅》研究, 合肥: 安徽大學出版社.

[4] 王力 (2004). *漢語史稿*, 北京: 中華書局.

[5] 程俊英 (1997). *詩經注析*, 北京: 中華書局.

[6] 王寧 (1996). *訓詁學原理*, 北京: 中國國際廣播出版社.

[7] 王力 (1948). *漢越語研究*, *嶺南學報*, Vol. 9, No.1, pp.1-96.

[8] Nguyễn Tài Cẩn (2000). *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Hà Nội: Đại học Quốc gia.

[9] Hoàng Phê (2016). *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội: Hồng Đức.

[10] 戚蔓雪 (2016). *漢語越南語關係語素歷史層次分析*, 上海: 中西書局.

⁵ Lý do chúng tôi không cho rằng đây là sản phẩm của giai đoạn tiếp xúc tiếng Việt và tiếng Hán thời Trung cổ, là do nghĩa “đường đi” của từ “唐” khá cổ (*Thi Kinh* là một tuyển tập các tác phẩm vào thời Chu), và về sau thường bị thay thế bởi các từ như *đạo* 道, *lộ* 路, *đồ* 途, v.v..

ERYA: A GLOSSARY RESOURCE FOR THE STUDY OF CHINESE AND OLD SINO-VIETNAMESE VOCABULARY

Luong Ngoc Oanh, Bui Hoang Long

ABSTRACT—Erya is the earliest extant exegetical glossary in China, holding a distinguished position in the traditions of Confucian Classics study and *xiaoxue* (“preliminary learning”). It is regarded as an important reference for the study of lexical meaning in Ancient Chinese. This article presents the background of its formation, the structure and content of Erya, and its characteristics, thereby evaluating the work’s value in studying Ancient Chinese and Old Sino-Vietnamese vocabulary. Based on textual research and historical investigation, the study determines that Erya was formed from exegetical materials dating from the mid-to-late Warring States period, underwent refinement and completion during the Western Han. The materials in Erya include explanations of both conceptual meanings and contextual meanings of archaic words. In addition, the analysis identifies several Old Sino-Vietnamese lexical terms that may be traced through Erya, especially those belonging to the rhyme groups YE, ZHENG, and YANG, suggesting directions for research in Chinese-Vietnamese historical phonology and lexicon. At the same time, this study also provides supplementary data and approaches for exploring the value of exegetical glossaries in both Sinology and Vietnamese Studies.

Keywords—Erya, Old Sino-Vietnamese words, philology, Ancient Chinese



Lĩnh vực nghiên cứu, quan tâm: Huấn hỗ học, Văn tự học, lịch sử Hán ngữ, nghiên cứu thụ đặc ngôn ngữ.

Lương Ngọc Oanh tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ và Văn tự Hán (hướng Văn tự học) tại Đại học Trung Sơn, Quảng Châu, Trung Quốc. Hiện là giảng viên ngành Trung Quốc học tại Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, trực thuộc Đại học Quốc gia TP.HCM.



học, Văn tự học, lịch sử từ vựng tiếng Hán.

Bùi Hoàng Long tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ và Văn tự Hán (hướng Huấn hỗ học) tại Đại học Phúc Đán, Thượng Hải, Trung Quốc. Hiện là giảng viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM. Lĩnh vực nghiên cứu, quan tâm: Huấn hỗ